

**CÔNG TY CỔ PHẦN STONE TRƯỜNG PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN STONE TRƯỜNG PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG PHAT STONE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109784176

**3. Ngày thành lập:** 20/10/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Bắc, Xã Kim Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0975 333 332

Fax:

Email: [truongphatstonehanoi@gmail.com](mailto:truongphatstonehanoi@gmail.com) Website: [om.com](http://om.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao. | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4659     |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>( trừ hoạt động kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.                                                                                                                                                                                                                    | 8299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Môi giới bất động sản;<br>- Quản lý bất động sản;<br>- Sàn giao dịch bất động sản;<br>- Tư vấn bất động sản.                                                                                                                                                                                                                                             | 6820        |
| 12. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Dịch vụ kiến trúc: Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kiến trúc trong đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, thiết kế đô thị; Thiết kế kiến trúc cảnh quan; Thiết kế nội thất; Đánh giá kiến trúc công trình. (Điều 19, Luật Kiến trúc 2019)                                                                                                                | 7110(Chính) |
| 13. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7120        |
| 14. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410        |
| 15. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1811        |
| 16. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1812        |
| 17. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2220        |
| 18. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2511        |
| 19. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2591        |
| 20. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2592        |
| 21. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>(Điều 4,5,6,7,8 Nghị định 10/2020/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô). | 4932        |
| 22. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>(Điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô).                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933        |
| 23. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7730        |
| 24. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8121        |
| 25. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8129        |
| 26. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8130        |
| 27. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8219        |
| 28. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101        |
| 29. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102        |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                        | 4211 |
| 31. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                         | 4212 |
| 32. | Xây dựng công trình điện                                                                             | 4221 |
| 33. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                  | 4222 |
| 34. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                   | 4223 |
| 35. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                    | 4229 |
| 36. | Xây dựng công trình thủy                                                                             | 4291 |
| 37. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                      | 4292 |
| 38. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                | 4293 |
| 39. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                           | 4299 |
| 40. | Phá dỡ                                                                                               | 4311 |
| 41. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                    | 4312 |
| 42. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321 |
| 43. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN TRƯỜNG | Xóm 4 Bắc, Xã Kim Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông         | 250.000    | 2.500.000.000         | 50,000    | 001086008472                                                                                |         |
|     |                   |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                        | Tổng số                   | 250.000    | 2.500.000.000         | 50,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                        |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

Thời gian đăng từ ngày 20/10/2021 đến ngày 19/11/2021

|   |                 |                                                                  |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | HOÀNG TRỊNH     | Xóm Đông, Xã Kim Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 2.000.000.000 | 40,000 | 001079005280 |
|   |                 |                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                  | Tổng số                   | 200.000 | 2.000.000.000 | 40,000 |              |
|   |                 |                                                                  |                           |         |               |        |              |
| 3 | NGUYỄN VĂN VINH | Xóm 4 Bắc, Xã Kim Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 50.000  | 500.000.000   | 10,000 | 012439525    |
|   |                 |                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                  | Tổng số                   | 50.000  | 500.000.000   | 10,000 |              |
|   |                 |                                                                  |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN TRƯỜNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *24/09/1986*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001086008472*

Ngày cấp: *30/09/2015*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Địa chỉ thường trú: *Xóm 4 Bắc, Xã Kim Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm 4 Bắc, Xã Kim Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội